CÔNG TY CP NHỰA TÂN PHÚ
314 Lũy Bán Bích, P. Hòa Thạnh, Q.
Tân Phú

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 1/2011

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**97 418 986 747**	**98 030 990 493**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**15 012 055 068**	**19 531 464 849**
1. Tiền	111	V.01	5 472 055 068	8 031 464 849
2. Các khoản tương đương tiền	112		9 540 000 000	11 500 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**1 150 000 000**	**1 150 000 000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1 500 000 000	1 500 000 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(350,000,000)	- 350 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**41 209 319 762**	**34 986 795 128**
1. Phải thu của khách hàng	131		32 350 568 768	30 507 146 432
2. Trả trước cho người bán	132		8 890 168 140	4 594 978 487
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	765 785 271	681 872 626
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(797,202,417)	(797,202,417)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**35 163 753 608**	**39 981 143 645**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	35 581 390 685	40 398 780 722
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(417,637,077)	(417,637,077)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4 883 858 309**	**2 381 586 871**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		251 797 676	133 088 268
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1 020 478 548	70 561 258
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	406 768 448	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3 204 813 637	2 177 937 345
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**41 438 359 199**	**34 849 752 807**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			

3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	**220**	**V.08**	**37 208 117 471**	**31 587 759 079**
1. TSCĐ hữu hình	221		18 559 143 911	16 492 297 585
- Nguyên giá	222		66 097 668 672	62 724 936 196
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(47,538,524,761)	(46,232,638,611)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	4 236 907 650	2 531 331 382
- Nguyên giá	225		5 704 087 574	3 719 694 830
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1,467,179,924)	(1,188,363,448)
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	6 669 828 064	6 713 040 814
- Nguyên giá	228		7 101 345 218	7 101 345 218
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(431,517,154)	(388,304,404)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	7 742 237 846	5 851 089 298
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**2 461 500 978**	**2 461 500 978**
1. Đầu tư vào công ty con	251		1 950 000 000	1 950 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		511 500 978	511 500 978
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1 768 740 750**	**800 492 750**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1 058 871 750	2 493 750
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.07	709 869 000	797 999 000
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**270**		**138 857 345 946**	**132 880 743 300**
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	**300**		**88 844 259 984**	**84 284 580 720**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**79 869 557 176**	**78 508 840 066**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	58 539 361 691	53 927 443 847
2. Phải trả cho người bán	312		7 974 038 206	12 947 336 809
3. Người mua trả tiền trước	313		1 504 034 379	1 026 312 229
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	2 104 911 910	2 220 603 121
5. Phải trả người lao động	315		3 977 537 596	5 198 590 612
6. Chi phí phải trả	316	V.17	4 516 149 123	2 479 063 498
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	639 458 730	530 663 828

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		352 000 000	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		262 065 541	178 826 122
II. Nợ dài hạn	**330**		**8 974 702 808**	**5 775 740 654**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	8 795 964 680	5 262 881 686
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		178 738 128	160 858 968
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			352 000 000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	**400**		**50 013 085 962**	**48 596 162 580**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**50 013 085 962**	**48 596 162 580**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40 000 000 000	40 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1 222 455 500	1 222 455 500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2 396 103 885	2 396 103 885
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		870 275 776	870 275 776
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		637 986 207	637 986 207
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4 886 264 594	3 469 341 212
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
3. Lợi ích cổ đông thiểu số	439			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**		**138 857 345 946**	**132 880 743 300**

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài	N01		7 138 210 000	7 138 210 000
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	N02			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	N03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	N04			
5. Ngoại tệ các loại	N05		46 502,08	1 041,64
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	N06			

- Hạn mức kinh phí trung ương	N07			
- Hạn mức kinh phí còn lại	N08			

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU **KẾ TOÁN TRƯỞN** **TỔNG GIÁM ĐỐC**

Công ty cổ phần nhựa Tân Phú
Số 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Q. Tân Phú, Tp.HCM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 1 năm 2011 **Đơn vị tính: đồng VN**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T/MINH	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	60,863,905,960	46,211,907,662	60,863,905,960	46,211,907,662
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	3		130,163,841		130,163,841	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10		60,733,742,119	46,211,907,662	60,733,742,119	46,211,907,662
dịch vụ (10=01-03)						
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	50,337,578,850	39,569,904,064	50,337,578,850	39,569,904,064
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		10,396,163,269	6,642,003,598	10,396,163,269	6,642,003,598
dịch vụ (20=10-11)						
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	440,589,008	95,186,933	440,589,008	95,186,933
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2,205,268,935	1,142,882,222	2,205,268,935	1,142,882,222
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,151,835,035	1,142,882,222	2,151,835,035	1,142,882,222
8. Chi phí bán hàng	24		1,877,455,227	1,299,043,405	1,877,455,227	1,299,043,405
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,315,445,676	2,607,941,496	4,315,445,676	2,607,941,496
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,438,582,439	1,687,323,408	2,438,582,439	1,687,323,408
{ 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25}						
11. Thu nhập khác	31		1,281,666,344	645,742,985	1,281,666,344	645,742,985
12. Chi phí khác	32		1,268,432,274	95,000,000	1,268,432,274	95,000,000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		13,234,070	550,742,985	13,234,070	550,742,985

14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2,451,816,509	2,238,066,393	2,451,816,509	2,238,066,393
15. Thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	612,954,127	559,516,598	612,954,127	559,516,598
16. Thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		1,838,862,382	1,678,549,795	1,838,862,382	1,678,549,795
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		460	603	460	603

3,995,600

TP.HCM, ngày 18 tháng 04 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC

Công ty cổ phần nhựa Tân Phú

Số 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Q. Tân Phú, Tp.HCM

Mẫu số B 03a-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý I năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		66,908,686,954	50,879,101,645
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		-36,208,849,426	-34,500,106,947
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		-7,394,454,086	-5,006,439,318
4. Tiền chi trả lãi vay	4		-10,055,946	
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5		-200,000,000	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		2,180,321,048	3,068,565,858
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		-14,820,758,124	-6,960,316,846
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10,454,890,420	7,480,804,392
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			

2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		438,039,268	82,129,996
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			814,635,900
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			814,635,900
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			13,056,937
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		438,039,268	1,724,458,733
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		29,711,997,932	24,760,616,417
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-43,903,657,131	-34,023,974,448
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-1,218,741,270	-1,250,759,165
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-1,939,000	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-15,412,339,469	-10,514,117,196
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		-4,519,409,781	-1,308,854,071
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19,531,464,849	11,184,382,286
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			

Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	15,012,055,068	9,875,528,215

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2011

Người lập biểu	toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

Công ty cổ phần nhựa Tân Phú
Số 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Q. Tân Phú, Tp.HCM

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2011

Chỉ tiêu

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp
1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
2- Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất kinh doanh
3- Ngành nghề kinh doanh: Nhựa gia dụng và công nghiệp
4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng
1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Quyết định của Bộ Tài Chính số 15/2006 ngày 20 tháng 03 năm 2006
2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

V- Các chính sách kế toán áp dụng
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận & khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

	Cuối kỳ	**Đầu kỳ**
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	57 005 676	126 407 684
- Tiền gửi ngân hàng	14 955 049 392	19 405 057 165
- Tiền đang chuyển		
Cộng	**15 012 055 068**	**19 531 464 849**
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	1 500 000 000	1 500 000 000
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	- 350 000 000	- 350 000 000
Cộng	**1 150 000 000**	**1 150 000 000**
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	765 785 271	681 872 626

Cộng	**765 785 271**	**681 872 626**

04- Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi trên đường		8 487 215 600
- Nguyên liệu, vật liệu	26 864 993 750	23 325 379 924
- Công cụ, dụng cụ	390 149 162	776 439 968
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm	7 498 454 430	7 195 759 173
- Hàng hóa	827 793 343	613 986 057
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**35 581 390 685**	**40 398 780 722**

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: .....

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
-		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	406 768 448	
Cộng	**406 768 448**	

06- Phải thu dài hạn nội bộ

- Cho vay dài hạn nội bộ		
-		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

07- Phải thu dài hạn khác

- Ký quỹ, ký cược dài hạn	709 869 000	797 999 000
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		

Cộng	**709 869 000**	**797 999 000**
08- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình: (Có biểu chi tiết kèm theo)		
09- Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính: (Có biểu chi tiết kèm theo)		
10- Tăng giảm tài sản vô hình: (Có biểu chi tiết kèm theo)		
11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Tổng số chi phí XDCB dở dang:	7 742 237 846	5 851 089 298
Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Công trình.....		
+ Công trình.....		
+		
13- Đầu tư dài hạn khác:		
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng		
14- Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn	1 058 871 750	2 493 750
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
Cộng	**1 058 871 750**	**2 493 750**
15- Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	56 927 727 193	51 365 004 104
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1 611 634 498	2 562 439 743
Cộng	**58 539 361 691**	**53 927 443 847**
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng		170 498 838
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		

- Thuế xuất, nhập khẩu	2 533 755	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1 888 787 184	1 475 833 057
- Thuế thu nhập cá nhân	213 590 971	206 866 331
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		367 404 895
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	**2 104 911 910**	**2 220 603 121**

17- Chi phí phải trả	4 516 149 123	2 499 063 498
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phísửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
Cộng	**4 516 149 123**	**2 499 063 498**

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	209 937 440	204 102 440
- Kinh phí công đoàn	144 713 848	80 851 362
- Bảo hiểm xã hội	70 079 731	20 840 516
- Bảo hiểm y tế	6 778 353	
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	207 949 358	224 869 510
Cộng	**639 458 730**	**530 663 828**

19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Vay dài hạn nội bộ		
-		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

20- Vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	5 005 668 792	3 005 668 792
- Vay đối tượng khác		

- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính	3 790 295 888	2 257 212 894
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	**8 795 964 680**	**5 262 881 686**

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng biến động vốn chủ sở hữu (Có biểu chi tiết đính kèm)

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước	
- Vốn góp của các đối tượng khác	
-	
Cộng	

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm	40 000 000 000	25 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		15 016 810 000
+ Vốn góp giảm trong năm		16 810 000
+ Vốn góp cuối năm	40 000 000 000	40 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiế ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ - Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4 000 000	4 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	3 995 600	3 995 600
+ Cổ phiếu ưu đãi	4 400	4 400
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	3 995 600	3 995 600
+ Cổ phiếu ưu đãi	4 400	4 400

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:.....

e - Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	2 396 103 885	2 396 103 885
- Quỹ dự phòng tài chính	870 275 776	870 275 776
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	637 986 207	637 986 207

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

-
-

23 - Nguồn kinh phí
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

24- Tài sản thuê ngoài
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài
- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn
- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

	Kỳ này	**Kỳ trước**
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	60 863 905 960	46 211 907 662
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	60 863 905 960	46 211 907 662
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	130 163 841	
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	130 163 841	
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		

- Thuế xuất khẩu		
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)		
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	60 733 742 119	46 211 907 662
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	50 337 578 850	
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		2 946 270 552
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		36 623 633 512
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	**50 337 578 850**	**39 569 904 064**
29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	440 589 008	87 839 163
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		7 347 770
Cộng	**440 589 008**	**95 186 933**
30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	2 151 835 035	1 142 882 222
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		

- Chi phí tài chính khác	53 433 900	
Cộng	**2 205 268 935**	**1 142 882 222**

31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	612 954 127	559 516 598
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34 771 414 929	42 567 676 413
- Chi phí nhân công	1 490 391 123	7 257 640 772
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2 286 954 694	1 399 112 129
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1 278 753 514	2 909 210 160
- Chi phí khác bằng tiền	1 743 148 577	69 556 487
Cộng	**41 570 662 837**	**54 203 195 961**

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển

a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....
2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: .....
3- Thông tin về các bên liên quan: .....
4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2): .....
5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): .....
6- Thông tin về hoạt động liên tục: .....
7- Những thông tin khác. (3) .....

TPHCM ngày 18 tháng 04 năm 2011

Người Lập Biểu	**Kế Toán Trưởng**	**Tổng Giám Đốc**

Công ty cổ phần nhựa Tân Phú
Số 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Q. Tân Phú, Tp.HCM

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2011

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu kỳ	5 654 140 861	52 885 138 209	3 681 785 316	503 871 810			62 724 936 196
Số tăng trong kỳ		5 122 977 072					5 122 977 072
- Mua sắm mới		4 082 682 476					4 082 682 476
- Tăng do XDCB bàn giao							
- Tăng khác		1 040 294 596					1 040 294 596
Số giảm trong kỳ		1 750 244 596					1 750 244 596
- Thanh lý, nhượng bán		709 950 000					709 950 000
- XDCB bàn giao							
- Giảm do bàn giao							
- Giảm khác		1 040 294 596					1 040 294 596
Số cuối kỳ	5 654 140 861	56 257 870 685	3 681 785 316	503 871 810			66 097 668 672
Giá trị đã hao mòn							
Số đầu kỳ	4 550 231 478	38 393 606 706	2 912 074 009	376 726 418			46 232 638 611
Số tăng trong kỳ	31 248 785	1 650 929 680	110 810 534	12 476 181			1 805 465 180
Số giảm trong kỳ		499 579 030					499 579 030
Số cuối kỳ	4 581 480 263	39 544 957 356	3 022 884 543	389 202 599			47 538 524 761
Giá trị còn lại							
- Số đầu kỳ	1 103 909 383	14 491 531 503	769 711 307	127 145 392			16 492 297 585
- Số cuối kỳ	1 072 660 598	16 712 913 329	658 900 773	114 669 211			18 559 143 911

Công ty cổ phần nhựa Tân Phú
Số 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Q. Tân Phú, Tp.HCM

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2011

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định thuê tài chính khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư đầu kỳ	3 719 694 830				3 719 694 830
Số tăng trong kỳ	2 552 268 494				2 552 268 494
- Thuê tài chính trong kỳ	1 984 392 744				1 984 392 744
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác	567 875 750				567 875 750
Số giảm trong kỳ	567 875 750				567 875 750
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác	567 875 750				567 875 750
Số cuối kỳ	5 704 087 574				5 704 087 574
Giá trị đã hao mòn					
Số đầu kỳ	1 188 363 448				1 188 363 448
Số tăng trong kỳ	459 770 276				459 770 276
Số giảm trong kỳ	180 953 800				180 953 800
Số cuối kỳ	1 467 179 924				1 467 179 924
Giá trị còn lại					
- Số đầu kỳ	2 531 331 382				2 531 331 382
- Số cuối kỳ	4 236 907 650				4 236 907 650

Công ty cổ phần nhựa Tân Phú
Số 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Q. Tân Phú, Tp.HCM

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2011

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu kỳ	7 011 345 218			90 000 000			7 101 345 218
Số tăng trong kỳ							
- Mua trong kỳ							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
Số giảm trong kỳ							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối kỳ	7 011 345 218			90 000 000			7 101 345 218
Giá trị đã hao mòn							
Số đầu kỳ	356 215 120			32 089 284			388 304 404
Số tăng trong kỳ	35 659 179			7 553 571			43 212 750
Số giảm trong kỳ							
Số cuối kỳ	391 874 299			39 642 855			431 517 154
Giá trị còn lại							
- Số đầu kỳ	6 655 130 098			57 910 716			6 713 040 814
- Số cuối kỳ	6 619 470 919			50 357 145			6 669 828 064

Công ty cổ phần nhựa Tân Phú
Số 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Q. Tân Phú, Tp.HCM

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2011

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư chủ SH	Thặng dư vốn CP	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng TC	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	25 000 000 000	1 205 645 500	2 194 724 518	668 896 409	415 500 053	2 427 587 342	31 912 353 822
- Tăng vốn trong kỳ trước	15 000 000 000	16 810 000					15 016 810 000
- Lãi trong kỳ trước						5 719 601 212	5 719 601 212
- Tăng khác			201 379 367	201 379 367	322 206 367		724 965 101
- Giảm vốn trong kỳ trước							
- Lỗ trong kỳ trước							
- Giảm khác					- 99 720 213	-4 677 847 342	-4 777 567 555
Số dư cuối kỳ trước Số dư đầu kỳ này	40 000 000 000	1 222 455 500	2 396 103 885	870 275 776	637 986 207	3 469 341 212	48 596 162 580
- Tăng vốn trong kỳ này							
- Lãi trong kỳ này						1 838 862 382	1 838 862 382
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong kỳ này							
- Lỗ trong kỳ này							
- Giảm khác						- 421 939 000	- 421 939 000
Số dư cuối kỳ này	40 000 000 000	1 222 455 500	2 396 103 885	870 275 776	637 986 207	4 886 264 594	50 013 085 962